

ROBOTS

SKILLS 1

- be interested in	(phr): quan tâm, thích thú
- choice	(n) : sự lựa chọn
- choose-chose-chosen	(v) : chọn, lựa
- improve	(v) : cải thiện, trau dồi
- pronunciation	(n) : sự phát âm
- space station	(n) : trạm vũ trụ
- fashion show	(n) : buổi trình diễn t.trang
- according to	(v) : dựa theo
- take turn	(v) : thay phiên nhau